CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC MÃ SỐ 7720115

(Ban hành kèm theo Quyết định số 383 /QĐ-ĐHTĐ ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông)

1. Mục tiêu của chương trình Đào tạo.

***Mục tiêu chung** (goals, aims)*: Đào tạo Bác sĩ Y học cổ truyền đạt chuẩn năng lực cơ bản của Bác sĩ YHCT Việt Nam về tác phong hành nghề chuyên nghiệp; có khả năng ứng dụng được kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức y học trong chăm sóc những vấn đề sức khoẻ thông thường cho người dân bằng YHCT và YHCT kết hợp với YHHĐ một cách an toàn, chất lượng và hiệu quả; có khả năng nghiên cứu khoa học và khả năng tự học và học tập suốt đời; có khả năng tổ chức và quản lý và giải quyết có hiệu quả các vấn đề sức khoẻ; có năng lực giao tiếp chính thức, cộng tác và làm việc nhóm hiệu quả.

***Mục tiêu cụ thể** (Programme Objectives - POs)*

Chương trình đào tạo sẽ trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng để đạt được mục tiêu chung và đạt chuẩn đầu ra, cụ thể như sau:

PO1. Trang bị cho NH các kiến thức đại cương, cơ sở ngành để nhìn nhận, tư duy các vấn đề một cách lô gic, giải quyết vấn đề có tính độc lập, sáng tạo và linh hoạt.

PO2. Đào tạo Bác sỹ Y học cổ truyền có khả năng ứng dụng được kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức y học trong chăm sóc những vấn đề sức khoẻ thông thường cho người dân bằng YHCT và YHCT kết hợp với YHHĐ một cách an toàn, chất lượng và hiệu quả.

PO3. Có khả năng nghiên cứu khoa học, tự học và học tập suốt đời góp phần đáp ứng nhu cầu và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

PO4. Có khả năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn.

PO5. Có khả năng giao tiếp chính thức và hợp tác hiệu quả trong giải quyết các vấn đề sức khỏe.

PO6. Có tác phong hành nghề chuyên nghiệp dựa trên những chuẩn mực đạo đức và pháp luật.

2. Chuẩn đầu ra của CTĐT (Programma Learning Outcomes – PLOs)

Khi kết thúc Chương trình đào tạo Bác sĩ Y học cổ truyền người học phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu sau đây:

Chuẩn đầu ra **PLOs** (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện **PI** (P*erformance Indicator)*	
PLOs	**Nội dung PLO**	**Mức năng lực (*)**	**PI**	**Nội dung PI**
1. Kiến thức				
1.1. Kiến thức chung				
PLO1 (1.1.1)	Hiểu và vận dụng được kiến thức về Chủ nghĩa Mác Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng cộng sản Việt Nam để phân tích được vấn đề pháp lý cơ bản về Nhà nước và pháp luật	3/5	PI 1.1	Hiểu và phân tích được kiến thức cơ bản về Triết học Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối Đảng Cộng sản Việt Nam
			PI 1.2	Nắm vững và phân tích được các vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và pháp luật
1.2. Kiến thức nghề nghiệp				
PLO2 (1.2.1)	Vận dụng được kiến thức chuyên ngành trong chẩn đoán, điều trị và tư vấn dự phòng các vấn đề sức khỏe thường gặp bằng YHCT, YHCT kết hợp YHHĐ	3/6	PI 2.1	Hiểu và vận dụng được kiến thức chuyên ngành trong chẩn đoán, điều trị các vấn đề sức khỏe thường gặp bằng YHCT, YHCT kết hợp YHHĐ
			PI 2.2	Hiểu và vận dụng được kiến thức chuyên ngành trong tư vấn dự phòng các vấn đề sức khỏe thường gặp bằng YHCT, YHCT kết hợp YHHĐ
PLO3 (1.2.2)	Vận dụng hiệu quả kiến thức về khoa học cơ bản, khoa học xã hội trong thực hành nghề nghiệp	4/6	PI 3.1	Vận dụng hiệu quả kiến thức về khoa học cơ bản trong thực hành nghề nghiệp
			PI 3.2	Vận dụng hiệu quả kiến thức về khoa học xã hội trong thực hành nghề nghiệp
2. Kỹ năng				
2.1. Kỹ năng chung				
PLO4 (2.1.1)	Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm	3/5	PI 4	Thực hiện làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm; tổ chức và điều hành có hiệu quả trong làm việc nhóm.
PLO5 (2.1.2)	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về máy tính và internet, tin học văn phòng để phục vụ học tập, nghiên cứu tiếp thu kiến thức chuyên môn. Đạt	3/5	PI 5.1	Soạn thảo được các văn bản như văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính nhà nước, văn bản hành chính thông thường … đúng quy định, có cấu trúc hợp lý và đáp ứng yêu cầu của đối tượng cần giao tiếp.

Chuẩn đầu ra **PLOs** (Programme Learning Outcomes)			**Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện** **PI** (P*erformance Indicator)*	
PLOs	**Nội dung PLO**	**Mức năng lực (*)**	**PI**	**Nội dung PI**
	Chứng chỉ tin học IC3 hoặc các chứng chỉ có giá trị quy đổi tương đương.		PI 5.2	Xây dựng và thực hiện được bài thuyết trình hiệu quả, lập luận tốt, sử dụng các công cụ hỗ trợ âm thanh/hình ảnh, ngôn ngữ logic rõ ràng, tác phong đĩnh đạc.
PLO6 (2.1.3)	Sử dụng ngoại ngữ vào giao tiếp thông thường và công việc chuyên môn. Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc cho người Việt Nam hoặc tương đương theo Điều 3 của Quyết định số 58/QĐ-ĐHHD ngày 3/7/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Thành Đông về chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học)	3/5	PI 6.1	Hiểu và nghe được các bài đối thoại, độc thoại trong các bối cảnh khác nhau về các chủ đề quen thuộc trong đời sống và chuyên môn Quản lý nhà nước.
			PI 6.2	Trả lời các câu hỏi và trình bày quan điểm của mình về các chủ đề quen thuộc trong đời sống và chuyên môn Quản lý nhà nước.
			PI 6.3	Đọc được các từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa và kiến thức văn hóa, xã hội và chuyên môn Quản lý nhà nước
PLO7 (2.1.4)	Thực hiện một số thủ thuật cơ bản theo quy trình kỹ thuật chuyên ngành YHCT của Bộ Y tế	3/5	PI 6	Hiểu và thực hiện được một số thủ thuật cơ bản theo quy trình kỹ thuật chuyên ngành YHCT của Bộ Y tế.
PLO8 (2.1.3)	Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành, áp dụng vào nghiên cứu khoa học về các vấn đề sức khỏe thường gặp	4/7	PI 8	Thực hiện được đề tài nghiên cứu khoa học về các vấn đề sức khỏe thường gặp bằng YHCT kết hợp YHHĐ dưới sự hướng dẫn của chuyên gia.
PLO9 (2.1.4)	Sử dụng ngoại ngữ vào giao tiếp thông thường và công việc chuyên môn. Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc cho người Việt Nam hoặc tương đương theo Điều 3 của Quyết định số 58/QĐ-ĐHHD ngày 3/7/2020 của Hiệu trưởng trường	3/5	PI 9.1	Hiểu và nghe được các bài đối thoại, độc thoại trong các bối cảnh khác nhau về các chủ đề quen thuộc trong đời sống và chuyên môn Quản lý nhà nước.
			PI 9.2	Trả lời các câu hỏi và trình bày quan điểm của mình về các chủ đề quen thuộc trong đời sống và chuyên môn Quản lý nhà nước.
			PI 9.3	Đọc được các từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa và kiến thức văn hóa, xã hội và chuyên môn Quản lý nhà nước

Chuẩn đầu ra **PLOs** (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện **PI** (P*erformance Indicator)*	
PLOs	**Nội dung PLO**	**Mức năng lực (*)**	**PI**	**Nội dung PI**
	Đại học Thành Đông về chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học)		PI 9.4	Viết được các văn bản giản đơn liên quan đến công việc và chuyên môn y khoa nói chung và YHCT bằng tiếng Anh.
2.2. Kỹ năng nghề nghiệp				
PL10 (2.2.1)	Vận dụng các kiến thức y khoa vào chẩn đoán, điều trị, tư vấn dự phòng được các bệnh thường gặp bằng YHCT, YHCT kết hợp YHHĐ.		PI 10.1	Chẩn đoán, điều trị được các bệnh thường gặp bằng YHCT, YHCT kết hợp YHHĐ.
			PI 9.2	Tư vấn dự phòng được các bệnh thường gặp bằng YHCT, YHCT kết hợp YHHĐ.
PL11 (2.2.1)	Thực hiện được một số thủ thuật cơ bản theo quy trình kỹ thuật chuyên ngành YHCT của Bộ Y tế	4/5	PI 10.1	Vận dụng được các kiến thức Y khoa, Thực hiện được một số thủ thuật cơ bản về Xoa bóp YHCT – Dưỡng sinh theo quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế
			PI 10.2	Vận dụng được các kiến thức Y khoa, Thực hiện được một số thủ thuật cơ bản về Châm cứu theo quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế.
PL12 (2.2.2)	Thực hiện được đề tài nghiên cứu khoa học về một vấn đề sức khỏe thường gặp bằng YHCT kết hợp YHHĐ dưới sự hướng dẫn của chuyên gia	4/5	PI 11.1	Xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học về thuốc YHCT và các phương pháp không dùng thuốc
			PI 11.2	Xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học về ứng dụng của thuốc YHCT trên thực nghiệm
			PI 11.3	Xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học về ứng dụng của thuốc YHCT, các phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc trên lâm sàng
PLO13 (2.2.3)	Lập kế hoạch, tổ chức và quản lý được các hoạt động chuyên môn	4/5	PI 12.1	Lập kế hoạch các hoạt động chuyên môn về YHCT tại cơ sở y tế và cộng đồng
			PI 12.2	Tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn về YHCT tại cơ sở y tế và cộng đồng
3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
PLO14 (3.1.1)	Giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả, thể hiện khả năng	4/5	PI13.1	Có kỹ năng giao tiếp tốt, linh hoạt, phù hợp với các đối tượng khác nhau, theo tình

Chuẩn đầu ra **PLOs** (Programme Learning Outcomes)			Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện **PI** (*Performance Indicator)*	
PLOs	**Nội dung PLO**	**Mức năng lực (*)**	**PI**	**Nội dung PI**
	làm việc độc lập và tự học và tự nghiên cứu suốt đời			huống y khoa khác nhau nhằm đạt được mục tiêu chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe
			PI13.2	Nắm vững kiến thức y khoa để tư vấn, với người dân về những vấn đề thuộc lĩnh vực chăm sóc và bảo vệ sức khỏe
			PI913.3	Vận dụng được các kỹ năng y khoa trong việc thực hiện công việc khám chữa bệnh. Có bản lĩnh và tinh thần học tập vươn lên khẳng định năng lực của bản thân. Áp dụng kiến thức vào học tập kết hợp nghiên cứu khoa học.
PLO15 (3.1.2)	Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp. Tuân thủ các quy định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp, hành nghề chuyên nghiệp.	4/5	PI 14.1	Tự lập, chủ động trong học tập và nghiên cứu; Đánh giá, đề xuất và cải tiến, áp dụng các hoạt động y khoa liên quan chuẩn đạo đức trong hành nghề YHCT, YHCT kết hợp YHHĐ.
			PI 14.2	Có trách nhiệm đối với cộng đồng và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp khi thực hiện công việc. Tác phong làm việc khoa học và chuyên nghiệp, có ý thức xây dựng môi trường làm việc thân thiện, tích cực, coi trọng hiệu quả công việc.

(*) Trình độ năng lực: Đánh giá theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1-5)

3. Khung chương trình dạy học

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	BT, TL, TT	TH	HK
A. Kiến thức giáo dục đại cương			**40**				
A.1. Các học phần lý luận chính trị			**12**				
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	0	II
2	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	0	V
3	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	0	VI
4	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	IV

5	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0	VII
	STL1031	Nhà nước và pháp luật	1	1	0	0	II
A2. Ngoại ngữ			**9**				
6	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1	3	3	0	0	I
7	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2	3	3	0	0	II
8	BE30031	Tiếng Anh chuyên ngành	3	3	0	0	III
A3. Khoa học tự nhiên, xã hội			**4**				
9	IFT0031	Tin học đại cương	2	30	30	90	II
10	RME0031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	22	8	60	VII
A4. Giáo dục quốc phòng							
11	SME10031	Giáo dục quốc phòng và Y học quân sự	8	5	0	3	I
	SME20031						I
A5. Giáo dục thể chất							
12	PHE10031	Giáo dục thể chất	3	0	0	1	II
	PHE2003			0	0	1	II
	PHE3003			0	0	1	II
B. Kiến thức giáo dục nghề nghiệp							
1. Kiến thức cơ sở ngành - Khối ngành			**53**				
1.1 Phần bắt buộc							
1.1.1 **Kiến thức cơ sở Khối ngành**			**16**	**14.5**	**0**	**2.5**	
1.	DEM1031	Dân số học	1	1	0	1	II
2.	BIO1031	Sinh học và di truyền	3	2.5	0	0.5	II
3.	BOM1031	Lý sinh	3	2.5	0	0.5	I
4.	GCH1031	Hóa học	3	2.5	0	0.5	I
5.	API1031	Tin học ứng dụng	1	1	0	1	VII
6.	PAT0031	Xác suất thống kê Y học	2	2	0	0	VI
7.	MPE1031	Tâm lý Y học - Đạo đức Y học	2	2	0	0	IV
	HCE1031	Truyền thông và	1	1	0	0	IV

8.		Giáo dục sức khỏe					
1.1.2	**Kiến thức cơ sở ngành**						
10.	AT11031	Giải phẫu I	3	2	0	1	I
11.	AT21031	Giải phẫu II	2	1	0	1	II
12.	EBH1031	Mô phôi	3	2	0	1	III
13.	PSL1031	Sinh lý	3	2	0	1	III
14.	BCM1031	Hoá sinh	3	2.5	0	0.5	III
15.	MCB1031	Vi sinh	3	2	0	1	III
16.	PRS1031	Ký sinh trùng	3	2	0	1	IV
17.	AOD1031	Giải phẫu bệnh	2	1	0	1	IV
18.	PPL1031	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	3	2.5	0	0.5	III
19.	PMC1031	Dược lý	3	2.5	0	0.5	V
20.	NFS1031	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	1	1	0	0	III
21.	EHO1031	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	1	1	0	0	VI
22.	EDL1031	Dịch tễ học	2	2	0	0	VIII
23.	PCM1031	Điều dưỡng cơ bản	2	1	0	1	III
24.	DNI1031	Chẩn đoán hình ảnh	2	2	0	0	VI
25.	PMP1031	Thực vật dược	2	1.5	0	0.5	IV
26.	BTT1031	Lý luận cơ bản Y học cổ truyền	3	3	0	0	V
27.	DTM1031	Chẩn đoán học YHCT	4	2.5	0	1.5	V
2. Kiến thức ngành, chuyên ngành							
2.1. Phần bắt buộc			**85**	**56**	**0**	**29**	
28.	BIM1031	Nội cơ sở	5	3	0	2	VI
29.	BSM1031	Ngoại cơ sở	3	2	0	1	VI
30.	IPM1031	Nội bệnh lý YHHĐ	5	3	0	2	VII
31.	PTM11031	Nội khoa YHCT1	5	3	0	2	IX
32.	PTM21031	Nội khoa YHCT2	5	3	0	2	X
33.	EPM1031	Ngoại bệnh lý YHHĐ	3	2	0	1	VII
34.	ETP1031	Ngoại khoa YHCT	3	2	0	1	
35.	OAG1031	Phụ sản YHHĐ	3	2	0	1	VI

36.	TDM1031	Phụ sản YHCT	3	2	0	1	XI
37.	PMM1031	Nhi YHHĐ	s	2	0	1	VII
38.	PMT1031	Nhi khoa YHCT	2	1	0	1	XI
39.	GGP1031	Lão khoa YHCT	3	2	0	1	XI
40.	PCM1031	Tiền lâm sàng YHHĐ	2	2	0	2	V
41.	IFD1031	Truyền nhiễm	3	2	0	1	VIII
42.	NRL1031	Phục hồi chức năng	3	3	0	1	VII
43.	NRL1031	Thần kinh	2	1	0	1	VIII
44.	EIC1031	Hồi sức cấp cứu	3	2	0	1	VII
45.	RME0031	Nghiên cứu khoa học	2	2	0	0	VII
46.	FMC1031	Y học gia đình	2	2	0	0	X
47.	NHP1031	Chương trình Y tế Quốc gia – Tổ chức quản lý Y tế.	2	2	0	0	XII
48.	CMP1031	Thực tập cộng đồng	2	0	0	0	VI
49.	TDD1031	Thuốc YHCT	4	3	0	1	VIII
50.	PTM1031	Bào chế thuốc YHCT	2	1	0	1	XI
51.	AP11031	Châm cứu 1	3	2	0	1	IX
52.	AP21031	Châm cứu 2	3	2	0	1	IX
53.	TMN1031	Phương pháp điều trị không dùng thuốc	3	2	0	1	V
54.	TME11031	Phương tễ 1	3	3	0	0	IX
55.	TME21031	Phương tễ 2	3	3	0	0	X
2.2. Phần tự chọn 1 (chọn 4 trong 8 học phần)							
56.	MIS1031	Răng hàm mặt	2	1	0	1	VIII
57.	EDS1031	Mắt	2	1	0	1	VIII
58.	ENT1031	Tai mũi họng	2	1	0	1	VIII
59.	CAC1031	Ung thư	2	1	0	1	VIII
60.	PCT1031	Tâm thần	2	1	0	1	VIII
61.	TBC1031	Lao và bệnh phổi	2	1	0	1	VIII

62.	DML1031	Da liễu	2	1	0	1	VIII
63.	ACI1031	Dị ứng và miễn dịch lâm sàng	2	1	0	1	VIII
64.	**Tự chọn 2: Chọn 1 trong 3 học phần**						
65.	CVM1031	Tác phẩm kinh điển YHCT Việt Nam	2	2	0	0	V
66.	CCM1031	Tác phẩm kinh điển YHCT Trung Quốc	2	2	0	0	V
67.	ITM1031	Y học cổ truyền Ấn độ và Tây Tạng	2	2	0	0	V
	Tự chọn 3: Chọn 1 trong 2 học phần						
68.	MPS1031	Tính chuyên nghiệp Y khoa	2	2	0	0	VIII
69.	HEI1031	Kinh tế Y tế - Bảo hiểm Y tế	2	2	0	0	VIII
	Tự chọn 4: Chọn 1 trong 3 học phần						
70.	OTM1031	Ngũ quan YHCT	2	1	0	1	XII
71.	CAC1031	Ung thư YHCT	2	1	0	1	XII
72.	TMD1031	Da liễu YHCT	2	1	0	1	XII
	Tự chọn 5: Chọn 1 trong 3 học phần						
73.	MTY1031	Âm nhạc trị liệu	2	1	0	1	XII
74.	MAM1031	Thiền và Y học	2	1	0	1	XII
75.	QGN1031	Khí công dưỡng sinh	2	1	0	1	XII
		Tổng	**16**	**10**	**0**	**6**	
		Tổng cộng	**121**	**66**	**0**	**35**	
4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp (Môn học TTTN)			**10**				
4.1. Thực tập tốt nghiệp (Chọn 1 trong 4 học phần)							
76.	PTM1031	Nội YHCT	5	0	0	5	XII
77.	ETP1031	Ngoại YHCT	5	0	0	5	XII
78.	TDM1031	Phụ sản YHCT	5	0	0	5	XII
79.	PMT1031	Nhi YHCT	5	0	0	5	XII
4.2	**Chuyên môn tông hợp YHCT hoặc khóa luận**						

		Chuyên môn tổng hợp YHCT: Sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận hoặc sinh viên đủ điều kiện nhưng không có nguyện vọng làm khóa luận. Khóa luận: Sinh viên đủ điều kiện và có nguyện vọng làm khóa luận tốt nghiệp.	5	5	0	0	XII
Tổng cộng			**224**				

4. Ma trận đóng góp của các học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT Bác sỹ YHCT

TT	Môn học	Kiến thức		Kỹ năng					Năng lực tự chủ		
		PL01	**PL02**	**PL03**	**PL04**	**PL05**	**PL06**	**PL07**	**PL08**	**PL09**	**PL10**
1	Triết học Mác - Lênin	2	1	1	1	1	1	1	1	3	3
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	1	1	1	1	1	1	1	3	3
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	1	1	1	1	1	1	3	3
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1	1	1	1	1	1	3	3
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1	1	1	1	1	1	1	3	3
6	Tin học đại cương	2	2	2	2	2	5	2	2	4	2

7	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	2	2	2	5	2	2	4	2
8	Nhà nước và pháp luật	2	2	2	2	2	5	2	2	5	2
9	Giáo dục thể chất	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
10	Giáo dục quốc phòng và YHQS	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
11	Dân số học	2	2	1	1	1	2	4	5	2	2
12	Sinh học và di truyền	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
13	Lý sinh	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
14	Hóa học	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
15	Tin học ứng dụng	2	2	2	2	5	2	2	5	4	2
16	Xác suất thống kê Y học	2	2	2	2	5	2	2	5	4	2
17	Tâm lý Y học - Đạo đức Y học	2	2	2	2	2	2	2	2	5	5
18	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	2	2	2	2	2	2	5	2	5	5
19	Tiếng Anh cơ bản 1	2	2	2	2	2	5	2	2	5	2
20	Tiếng Anh cơ bản 2	2	2	2	2	2	5	2	2	5	2
21	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	2	2	2	5	2	2	5	2
22	Giải phẫu I	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
23	Giải phẫu II	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
24	Mô phôi	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
25	Sinh lý	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
26	Hoá sinh	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2

27	Vi sinh	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
28	Ký sinh trùng	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
29	Giải phẫu bệnh	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
30	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	5	4	4	2	2	2	2	2	3	2
31	Dược lý	5	2	5	2	2	2	2	2	3	2
32	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	5	4	4	2	2	2	4	4	3	2
33	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp	5	4	4	2	2	2	4	4	3	2
34	Dịch tễ học	5	4	4	2	2	2	5	4	3	2
35	Điều dưỡng cơ bản	5	3	3	3	5	2	2	2	2	2
36	Chẩn đoán hình ảnh	5	5	3	3	3	3	3	3	3	3
37	Thực vật dược	5	2	5	2	2	2	2	2	3	2
38	Lý luận cơ bản Y học cổ truyền	5	5	2	2	2	2	2	2	3	2
39	Chẩn đoán học YHCT	5	5	2	2	2	2	2	2	3	2
40	Nội cơ sở	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
41	Ngoại cơ sở	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
42	Nội bệnh lý YHHĐ	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
43	Nội khoa YHCT1	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
44	Nội khoa YHCT2	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
45	Ngoại bệnh lý YHHĐ	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3

46	Ngoại khoa YHCT	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
47	Phụ sản YHHĐ	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
48	Phụ sản YHCT	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
49	Nhi YHHĐ	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
50	Nhi khoa YHCT	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
51	Lão khoa YHCT	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
52	Tiền lâm sàng YHHĐ	5	2	2	2	5	2	2	2	2	2
53	Truyền nhiễm	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
54	Phục hồi chức năng	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
55	Thần kinh	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
56	Hồi sức cấp cứu	5	5	5	5	5	3	3	3	3	3
57	Nghiên cứu khoa học	5	2	2	2	2	5	2	2	5	2
58	Y học gia đình	3	3	3	3	3	3	5	5	5	5
59	Chương trình Y tế Quốc gia – Tổ chức quản lý Y tế.	2	2	2	2	2	2	5	5	5	5
60	Thực tập cộng đồng	2	2	2	2	2	2	5	5	5	5
61	Thuốc YHCT	5	2	5	5	2	2	2	2	2	2
62	Bào chế thuốc YHCT	5	3	5	5	2	2	2	2	2	2
63	Châm cứu 1	5	3	5	5	2	2	2	2	2	2
64	Châm cứu 2	5	3	5	5	2	2	2	2	2	2
65	Phương pháp điều trị không dùng thuốc	5	3	5	5	2	2	2	2	2	2

66	Phương tễ 1	5	3	5	5	2	2	2	2	2	2
67	Phương tễ 2	5	3	5	5	2	2	2	2	2	2
68	Răng hàm mặt	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
69	Mắt	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
70	Tai mũi họng	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
71	Ung thư	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
72	Tâm thần	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
73	Lao và bệnh phổi	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
74	Da liễu	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
75	Dị ứng và miễn dịch lâm sàng	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
76	Tác phẩm kinh điển YHCT Việt Nam	5	4	2	2	2	2	2	2	4	2
77	Tác phẩm kinh điển YHCT Trung Quốc	5	4	2	2	2	2	2	2	4	2
78	Y học cổ truyền Ấn độ và Tây Tạng	5	4	2	2	2	2	2	2	4	2
79	Tính chuyên nghiệp Y khoa	4	4	4	4	4	4	4	4	5	5
80	Kinh tế Y tế - Bảo hiểm Y tế	2	2	3	3	3	2	4	5	2	3
81	Ngũ quan YHCT	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
82 83	Ung thư YHCT	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
84	Da liễu YHCT	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
85	Âm nhạc trị liệu	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
86	Thiền và Y học	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2

87	Khí công dưỡng sinh	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
88	Thực tập nghề nghiệp	5	5	5	5	5	2	2	2	2	2
89	Chuyên môn tổng hợp YHCT hoặc Khóa luận tốt nghiệp	5	5	5	5	5	4	4	4	4	4

5. Kế hoạch giảng dạy

Chương trình đào tạo được thực hiện trong thời gian 6 năm, mỗi năm 02 học kỳ, mỗi học kỳ 18 tuần.

Học kỳ I

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	SME10031	Giáo dục quốc phòng và Y học quân sự	7	0	7	
2	DEM1031	Dân số học	1	1	0	60
3	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1	3	3	0	90
4	GCH1031	Hóa học	3	2.5	0.5	60
5	BOM1031	Lý sinh	3	2.5	0.5	60
6	AT11031	Giải phẫu I	3	2	1	90
Tổng cộng			**20**	**11**	**9**	**360**

Học kỳ II

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	7	0	0	90
2	PHE3003	Giáo dục thể chất	0	0	1	
3	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2	3	3	0	90
4	BIO1031	Sinh học và di truyền	3	2.5	0.5	90
5	API1031	Tin học đại cương	1	1	0	60
6	AT21031	Giải phẫu II	2	1	1	90
Tổng cộng			**16**	**7.5**	**9.5**	**420**

Học kỳ III

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ

				LT	TH	Tự học
1	NFS1031	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	1	1	0	90
2	BE30031	Tiếng Anh chuyên ngành	3	3	0	
3	EBH1031	Mô phôi	3	2	1	90
4	PSL1031	Sinh lý	3	2	1	90
5	BCM1031	Hoá sinh	3	2.5	0.5	90
6	PCM1031	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1	90
7	PPL1031	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	3	2.5	0.5	90
Tổng cộng			**18**	**16**	**2**	**540**

Học kỳ IV

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	60
2	STL1031	Nhà nước và pháp luật	1	1	0	90
3	MPE1031	Tâm lý Y học - Đạo đức Y học	2	2	0	
4	AOD1031	Giải phẫu bệnh	2	1	1	90
5	PAT0031	Xác suất thống kê Y học	2	2	0	60
6	MCB1031	Vi sinh	3	2	1	90
7	PRS1031	Ký sinh trùng	3	2	1	90
8	PMP1031	Thực vật dược	2	2.5	0.5	90
Tổng cộng			**18**	**16**	**2**	**470**

Học kỳ V

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	60
2	BTT1031	Lý luận cơ bản Y học cổ truyền	3	3	0	60
3	PCM1031	Tiền lâm sàng YHHĐ	2	2	0	90
4	API1031	Tin học ứng dụng	1	1	0	60
5	PMC1031	Dược lý	3	2.5	0.5	90
6	DTM1031	Chẩn đoán học YHCT	4	2.5	1.5	90
7	CVM1031	Tác phẩm kinh điển YHCT Việt Nam	2	2	0	60

8	CCM1031	Tác phẩm kinh điển YHCT Trung Quốc	2	2	0	60
9	ITM1031	Y học cổ truyền Ấn độ và Tây Tạng	2	2	0	60
Tổng cộng			**18**	**16**	**2**	**630**

Học kỳ VI

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	60
2	BIM1031	Nội cơ sở	5	3	2	90
3	BSM1031	Ngoại cơ sở	3	2	1	90
4	CMP1031	Thực tập cộng đồng	2	0	2	
5	TDM1031	Phụ sản YHCT	3	2	1	90
6	DNI1031	Chẩn đoán hình ảnh	2	2	0	90
Tổng cộng			**18**	**10**	**8**	**420**

Học kỳ VII

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	60
2	PMM1031	Nhi YHHĐ	3	2	1	90
3	IPM1031	Nội bệnh lý YHHĐ	5	3	2	90
4	EPM1031	Ngoại bệnh lý YHHĐ	3	2	1	90
5	RME0031	Nghiên cứu khoa học	2	2	0	90
6	EIC1031	Hồi sức cấp cứu	3	2	1	90
Tổng cộng			**18**	**13**	**5**	**600**

Học kỳ VIII

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	IFD1031	Truyền nhiễm	3	2	1	90
2	MIS1031	Răng hàm mặt	2	1	1	90
3	EDS1031	Mắt	2	1	1	90
4	ENT1031	Tai mũi họng	2	1	1	90

5	CAC1031	Ung thư	2	1	1	90
6	PCT1031	Tâm thần	2	1	1	90
7	TBC1031	Lao và bệnh phổi	2	1	1	90
8	DML1031	Da liễu	2	1	1	90
9	ACI1031	Dị ứng và miễn dịch lâm sàng	2	1	1	90
10	TDD1031	Thuốc YHCT	4	3	1	90
11	CVM1031	Tác phẩm kinh điển YHCT Việt Nam	2	2	0	60
12	CCM1031	Tác phẩm kinh điển YHCT Trung Quốc	2	2	0	60
13	ITM1031	Y học cổ truyền Ấn độ và Tây Tạng	2	2	0	60
14	EDL1031	Dịch tễ học	2	2	0	90
Tổng cộng			**31**	**21**	**10**	**1280**

Học kỳ IX

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	NRL1031	Thần kinh	2	1	1	90
2	AP11031	Châm cứu 1	3	2	1	90
3	AP21031	Châm cứu 2	3	2	1	90
4	TME11031	Phương tễ 1	3	3	0	90
5	PTM11031	Nội khoa YHCT1	5	3	2	90
6	HCE1031	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	1	1	0	90
Tổng cộng			**18**	**13**	**5**	**540**

Học kỳ X

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	TMN1031	Phương pháp điều trị không dùng thuốc	3	2	1	90
2	NHP1031	Chương trình Y tế Quốc gia – Tổ chức quản lý Y tế.	2	2	0	90
3	FMC1031	Y học gia đình	2	2	0	90
4	TME21031	Phương tễ 2	3	3	0	90

5	PTM21031	Nội khoa YHCT2	5	3	2	90
6	NRL1031	Phục hồi chức năng	3	3	0	90
Tổng cộng			**18**	**15**	**3**	**540**

Học kỳ XI+XII

TT	Mã HP	Môn học/Học phần	TC	Phân bổ		
				LT	TH	Tự học
1	PTM1031	Bào chế thuốc YHCT	2	1	1	90
2	GGP1031	Lão khoa YHCT	3	2	1	90
3	PMT1031	Nhi khoa YHCT	3	2	1	90
4	TDM1031	Phụ sản YHCT	3	2	1	90
5	ETP1031	Ngoại khoa YHCT	3	2	1	90
6	OTM1031	Ngũ quan YHCT	2	1	1	90
7	CAC1031	Ung thư YHCT	2	1	1	90
8	TMD1031	Da liễu YHCT	2	1	1	90
9	MTY1031	Âm nhạc trị liệu	2	1	1	90
10	MAM1031	Thiền và Y học	2	1	1	90
11	QGN1031	Khí công dưỡng sinh	2	1	1	90
12	PTM1031	Nội YHCT	5	0	5	90
13	ETP1031	Ngoại YHCT	5	0	5	90
14	TDM1031	Phụ sản YHCT	5	0	5	90
15	PMT1031	Nhi YHCT	5	0	5	90
15		Chuyên môn tổng hợp YHCT hoặc khóa luận	5	5	0	90
Tổng cộng			**51**	**20**	**31**	**1440**

HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG KHOA**

(Đã ký) ***(Đã ký)***

PGS.TS.Lê Văn Hùng **GS. TSKH. Phùng Đắc Cam**